

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng
Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019
(trước kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		3.655.209.550.979	3.021.215.441.022
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		778.548.300.978	692.439.084.575
1. Tiền	111		18.548.300.978	41.439.084.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		760.000.000.000	651.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.277.895.890.649	1.967.016.480.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.252.417.458.992	1.932.301.731.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.635.372.229	1.186.948.843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.503.289.206	34.141.921.784
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	-	660.229.778	614.121.882
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		597.827.196.510	356.483.595.222
1. Hàng tồn kho	141		597.827.196.510	356.483.595.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		938.162.842	5.276.281.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		938.162.842	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5.276.281.092
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		9.008.396.667.738	10.748.216.824.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		8.559.733.108.353	10.328.252.089.139
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		8.558.676.118.938	10.327.040.007.780
	- Nguyên giá	222		22.079.164.840.230	22.058.473.317.440
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.520.488.721.292)	(11.731.433.309.660)
2.	Tài sản cố định vô hình	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.056.989.415	1.212.081.359
	- Nguyên giá	228		2.826.063.724	2.667.783.724
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.769.074.309)	(1.455.702.365)
III. Bất động sản đầu tư		230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		230.935.272.907	167.693.924.817
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		230.935.272.907	167.693.924.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		500.000.000	500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		217.228.286.478	251.770.810.209
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		142.935.509.946	193.170.853.214
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		74.292.776.532	58.599.956.995
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		12.663.606.218.717	13.769.432.265.187

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
1					5
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm		
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					8.077.150.487.394
I - Nợ ngắn hạn					2.686.557.713.949
310		2.851.723.087.817	2.686.557.713.949		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	412.279.619.325	353.302.980.370		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	45.995.251	138.195.261		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	45.987.241.747	11.914.185.807		
314	4. Phải trả người lao động	28.852.006.650	36.873.921.167		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	312.995.911.228	277.152.866.448		
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
317	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	208.188.240.712	97.904.693.140		
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.815.333.587.131	1.861.337.884.045		
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
322	12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	28.040.485.773	47.932.987.711		
323	13. Quỹ bình ổn giá				
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				
II. Nợ dài hạn					5.390.592.773.445
330	1. Phải trả người bán dài hạn	3.582.173.487.325	5.390.592.773.445		
331	2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
332	3. Chi phí phải trả dài hạn				
333	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
334	5. Phải trả nội bộ dài hạn				
335	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
336	7. Phải trả dài hạn khác				
337	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.582.173.487.325	5.390.592.773.445		
338	9. Trái phiếu chuyển đổi				
339	10. Cổ phiếu ưu đãi				
340	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
341	12. Dự phòng phải trả dài hạn				
342	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
343					
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					5.692.281.777.793
I - Vốn chủ sở hữu					5.692.281.777.793
410	1. Vốn góp của chủ sở hữu	6.229.709.643.575	5.692.281.777.793		
411	+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
411a	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
411b	+ Cổ phiếu ưu đãi	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
411c		-	-		

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		158.280.000	
5. Cổ phiếu quỹ		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		63.435.492.706	63.593.772.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		969.463.100.719	432.035.234.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		623.661.030.240	7.150.243.225
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		345.802.070.479	424.884.991.712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		12.663.606.218.717	13.769.432.265.187

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 16 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	3.221.011.935.943	2.476.061.017.072	11.301.249.817.229	9.526.837.664.176
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.221.011.935.943	2.476.061.017.072	11.301.249.817.229	9.526.837.664.176
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.510.463.034.633	1.920.436.868.631	9.524.740.050.442	7.934.537.762.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		710.548.901.310	555.624.148.441	1.776.509.766.787	1.592.299.901.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.363.068.852	17.537.945.071	33.792.452.564	23.994.379.451
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	71.596.303.167	277.105.823.522	397.078.992.315	997.368.043.370
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.583.219.496	116.755.150.596	383.050.098.856	503.522.885.335
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.662.346.945	45.418.160.393	150.326.069.094	169.278.235.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		626.653.320.050	250.638.109.597	1.262.897.157.942	449.648.001.908
11. Thu nhập khác	31		866.859.130	258.921.708	7.028.158.775	3.204.849.252
12. Chi phí khác	32		1.718.108.701	892.044.210	4.696.443.852	4.107.992.976
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(851.249.571)	(633.122.502)	2.331.714.923	(903.143.724)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		625.802.070.479	250.004.987.095	1.265.228.872.865	448.744.858.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	30.000.000.000	4.961.197.585	62.000.000.000	23.859.866.472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	595.802.070.479	245.043.789.510	1.203.228.872.865	424.884.991.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.192	490	2.406	850
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	-	-	-	-

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THUỒNG QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.265.228.872.865	448.744.858.184
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.152.701.431.223	2.803.410.470.959
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.789.368.783.576	1.855.729.768.977
- Các khoản dự phòng	3		46.107.896	(243.418.900)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		12.427.750.194	467.612.669.610
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(32.191.309.299)	(23.211.434.063)
- Chi phí Lãi vay	6		383.050.098.856	503.522.885.335
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.417.930.304.088	3.252.155.329.143
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(310.411.936.544)	(2.330.861.860.303)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(257.036.420.825)	306.257.357.928
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		155.800.390.318	(14.124.243.997)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		50.235.343.268	68.655.053.009
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(414.682.811.244)	(65.687.864.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.961.197.585)	(25.461.126.454)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.455.800.000	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(73.664.828.911)	(39.774.970.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.512.664.642.565	1.151.157.674.006
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.038.764.059)	(10.946.053.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.191.309.299	20.243.538.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.847.454.760)	9.300.485.375
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.074.462.204.493	1.504.636.538.938
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.935.800.088.539)	(1.812.730.828.613)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(528.370.087.356)	(183.365.370.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.389.707.971.402)	(491.459.660.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		86.109.216.403	668.998.498.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		692.439.084.575	23.440.585.724
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		778.548.300.978	692.439.084.575

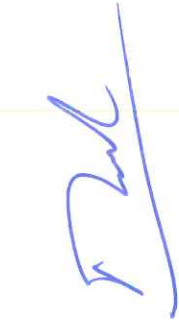
Ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và báo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cung chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đến bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đến bù đất phân ánh số tiền chi đến bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đến bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	113.900.646	87.060.823
- Tiền gửi ngân hàng	18.434.400.332	41.352.023.752
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	760.000.000.000	651.000.000.000
Cộng	778.548.300.978	692.439.084.575

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000
- Đầu tư vào công ty con			0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000

- Tôn tá tính hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.252.417.458.992	1.932.301.731.388
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngân hàng	24.503.289.206		34.141.921.784	

- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ	145.007.697		227.216.340		
- Phải thu khác	24.358.281.509		33.914.705.444		
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng	24.503.289.206		34.141.921.784		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, kỳ cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
06 - Nợ xấu				
Đối tượng				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phát thu về lãi tra chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	581.419.190.259		334.996.348.605	
- Công cụ, dụng cụ	16.408.006.251		21.487.246.617	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	

- Thành phẩm									
- Hàng hóa									
- Hàng gửi bán									
- Hàng hóa kho bảo thuế									
Cộng									356.483.595.222
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất									
- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ									
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho									

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCCB	3.703.704.288		8.024.770.332	
- Sửa chữa	227.231.568.619		159.669.154.485	
Cộng	230.935.272.907		167.693.924.817	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lá n năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHHI Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.343.939.497.655	10.940.051.932.746	554.008.377.115	219.415.759.676		1.057.750.248	22.058.473.317.440
- Mua trong kỳ	2.659.791.601	473.843.000		597.636.200			3.731.270.801
- Đầu tư XDCCB hoàn thành							
- Tăng khác	16.960.251.989						16.960.251.989
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	10.363.559.541.245	10.940.525.775.746	554.008.377.115	220.013.395.876		1.057.750.248	22.079.164.840.230
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.863.915.380.770	6.371.019.006.205	321.250.147.976	174.626.547.474		622.227.235	11.731.433.309.660
- Khấu hao trong năm	730.064.914.435	993.112.346.142	43.410.707.567	21.010.656.890		149.322.168	1.787.747.947.202
- Tăng khác	950.969.438			356.494.992			1.307.464.430
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5.594.931.264.643	7.364.131.352.347	364.660.855.543	195.993.699.356		771.549.403	13.520.488.721.292
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	5.480.024.116.885	4.569.032.926.541	232.758.229.139	44.789.212.202		435.523.013	10.327.040.007.780
- Tại ngày cuối kỳ	4.768.628.276.602	3.576.394.423.399	189.347.521.372	24.019.696.520		286.200.845	8.558.676.118.938

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Giá trị

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		664.253.802.620
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:		
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:		

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1.129.676.847		1.538.106.877	2.667.783.724
- Mua trong năm					158.280.000			158.280.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.287.956.847		1.538.106.877	2.826.063.724
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					1.011.560.147		444.142.218	1.455.702.365
- Khấu hao trong năm					121.906.292		191.465.652	313.371.944
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.133.466.439		635.607.870	1.769.074.309
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					118.116.700		1.093.964.659	1.212.081.359
- Tại ngày cuối kỳ					154.490.408		902.499.007	1.056.989.415

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	631.826.847
--	-------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giám khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD thuế tái chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	938.162.842	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	938.162.842	0
b) Dài hạn	142.935.509.946	193.170.853.214
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	142.935.509.946	193.170.853.214
Cộng	143.873.672.788	193.170.853.214

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.815.333.587.131		6.337.764.165.284	6.383.768.462.198	1.861.337.884.045	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	3.582.173.487.325		8.387.766.260.771	10.196.185.546.891	5.390.592.773.445	
Cộng	5.397.507.074.456		14.725.530.426.055	16.579.954.009.089	7.251.930.657.490	

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
c) Các khoản nợ thuê tài chính				
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				
				Trả tiền gốc

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	412.279.619.325		353.302.980.370	

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp		347.371.065.658	319.645.674.123	27.725.391.535
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.961.197.585	62.000.000.000	56.961.197.585	10.000.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	402.359.462	3.754.973.383	3.881.350.393	275.982.452
- Thuế tài nguyên	6.550.628.760	96.895.459.440	95.460.220.440	7.985.867.760
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10.426.138.000	10.426.138.000	
- Các loại thuế khác		1.624.963.606	1.624.963.606	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.970.708.004	8.970.708.004	
Cộng	11.914.185.807	531.043.308.091	496.970.252.151	45.987.241.747
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngân hạn	312.995.911.228	277.152.866.448
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	312.995.911.228	277.152.866.448

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		
a) Ngân hạn	208.188.240.712	97.904.693.140
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	135.936.896	178.852.574
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		1.304.510.483
- Bảo hiểm thất nghiệp	131.445.600	564.271.485

- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hàng	220.708.104		321.388.843
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.748.810.967		305.449.022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.951.339.145		95.230.220.733
b) Dài hạn			
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng	208.188.240.712	97.904.693.140	

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu - Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng			
b. Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng - Dự phòng tái cơ cấu - Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng			

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	-	-	(299.059.868.312)
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						299.059.868.312
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		158.280.000		-
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						9.845.107.683
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		158.280.000		9.845.107.683
						-

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu năm trước	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
- Tăng vốn trong năm trước	245.607.655.679					42.411.476.002	5.185.612.033.519
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác	424.884.991.712					21.182.296.704	424.884.991.712
- Giảm vốn trong năm trước							320.242.165.016
- Lỗ trong năm trước	238.457.412.454						238.457.412.454
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	432.035.234.937					63.593.772.706	5.692.281.777.793
- Tăng vốn trong năm nay							158.280.000
- Lãi trong năm nay	1.203.228.872.865						1.203.228.872.865
- Tăng khác							9.845.107.683
- Giảm vốn trong năm nay	665.801.007.083						665.801.007.083
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	969.463.100.719					158.280.000	10.003.387.683
						63.435.492.706	6.229.709.643.575

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.450.000.000.000	2.450.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cơ phiếu ưu đãi lý kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	63.435.492.706	63.593.772.706
- Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chính lịch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, là sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chính lịch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chính lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chính lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Vật tư hàng hóa nhân giữ hộ, gia công, nhân ủy thác:

Hàng hóa nhân bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp:	Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	11.291.413.188.043	9.518.449.008.449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	9.836.629.186	8.388.655.727

Cộng	11.301.249.817.229	9.526.837.664.176
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết tưng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		
nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.524.362.237.442	7.927.865.973.639
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	377.813.000	620.136.000
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	9.524.740.050.442	7.928.486.109.639

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.146.309.299	23.535.242.804
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	60.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.601.143.265	399.136.647
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	33.792.452.564	23.994.379.451

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	383.050.098.856	503.519.739.855
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lộ chênh lệch tỷ giá	14.028.893.459	493.852.026.501
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		397.078.992.315	997.371.766.356

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	569.474.000	142.607.900
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	6.458.684.775	3.062.241.352
Cộng	7.028.158.775	3.204.849.252

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	386.808.741
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4.696.443.852	3.721.184.235
Cộng	4.696.443.852	4.107.992.976

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	150.326.069.094	168.237.848.831
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	150.326.069.094	168.237.848.831
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.154.962.980.241	5.564.889.157.296
- Chi phí nhân công	199.773.194.516	208.830.454.756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.785.351.752.222	1.855.729.768.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.562.941.016	64.753.641.895
- Chi phí khác bằng tiền	483.037.438.541	408.992.839.425
Cộng	9.674.688.306.536	8.103.195.862.349

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.000.000.000	23.859.866.472

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát chi thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

1.074.462.204.493

1.504.636.538.938

(1.812.750.828.613)

(2.935.800.088.539)

- Tiền trả nợ từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 14 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN THƯỜNG QUANG